



shǒu zhǐ tou

手指头

noun · finger

Example Sentences

Tā de shǒu zhǐ tou bèi dāo gē shāng le liú le hěn duō xiě
他的手指头被刀割伤了，流了很多血。

His finger was cut by a knife and bled a lot.

Shù yī shù nǐ yǒu jǐ gè shǒu zhǐ tou
数一数你有几个手指头？

Count how many fingers you have?

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手				
指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										
头	头	头	头	头	头	头	头			